



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH
Năm 2018

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 • Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn



*Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

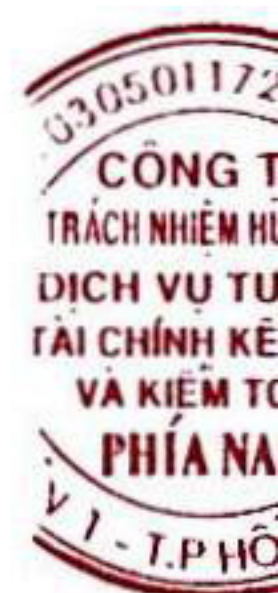
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH
Năm 2018

Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028).38205.944 -(028)38205.947; Fax:(028) 38205.942

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 - 04
Báo cáo Kiểm toán độc lập	05 - 06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2018	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2018	12 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Công ty Cổ phần Khoáng Sản Bình Định được thành lập theo Quyết định số 09/2001/QĐ-UB ngày 08 tháng 01 năm 2001 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Định về việc chuyển công ty Khoáng Sản Bình Định thành công ty Cổ Phần; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu Công ty Cổ Phần số 3503000009 ngày 08 tháng 01 năm 2001; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 15 tháng 5 năm 2012; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ chín ngày 30 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Định cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan và các loại quặng, khoáng sản khác. Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (trừ điều tra, thăm dò dầu khí). Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản. Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Lê Anh Vũ	Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2017)
Ông Trần Cảnh Thịnh	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2017)
Ông Huỳnh Ngọc Bích	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2017)
Ông Lê Trung Hậu	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2017)
Ông Cao Thái Định	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Lê Anh Vũ	Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2017)
Ông Trần Cảnh Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 09 tháng 06 năm 2017)
Ông Đỗ Thanh Thao	Phó Tổng Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 09 tháng 06 năm 2017)
Ông Huỳnh Ngọc Bích	Kế toán trưởng	(bổ nhiệm ngày 09 tháng 06 năm 2017)

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Thọ	Trưởng ban kiểm soát	(bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2018)
Bà Nguyễn Hồ Tường Vy	Thành viên ban kiểm soát	(bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2017)
Ông Nguyễn Thị Hải Vi	Thành viên ban kiểm soát	(bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2017)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. Quy Nhơn, ngày 14 tháng 3 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Anh Vũ

Số: 42.4/BCKT/TC/2019/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*(Về Báo cáo tài chính năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
của Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định)*

Kính gửi: - **Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định.

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định** được lập ngày 15 tháng 02 năm 2019 từ trang 07 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Bình Định** tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 3 năm 2019
Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)



Đinh Thế Đường

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0342-2018-142-1

Kiểm toán viên

Chu Thế Bình

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1858-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		162.626.462.168	130.388.394.097
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		53.151.024.088	78.327.020.017
1. Tiền	111	V.1	53.151.024.088	78.327.020.017
2. Các khoản tương đương tiền	112			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.338.775.178	1.031.690.800
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	3.463.988.000	137.830.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	649.687.000	437.348.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	225.100.178	456.512.800
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	100.316.261.169	46.923.762.062
1. Hàng tồn kho	141		100.316.261.169	46.923.762.062
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.820.401.733	4.105.921.218
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.9	4.243.685.542	2.353.778.274
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	576.716.191	1.752.142.944
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		82.543.209.542	95.646.499.515
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		5.528.070.500	4.983.894.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	5.528.070.500	4.983.894.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		55.920.730.195	64.721.214.650
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	55.892.356.584	64.721.214.650
- Nguyên giá	222		198.345.677.658	210.754.249.406
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(142.453.321.074)	(146.033.034.756)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	28.373.611	
- Nguyên giá	228		32.950.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.576.389)	
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		21.094.408.847	25.941.390.865
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	21.094.408.847	25.941.390.865
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		245.169.671.710	226.034.893.612

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		48.982.599.544	33.575.770.946
I. Nợ ngắn hạn	310		45.579.468.904	28.978.089.057
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11a	1.067.595.234	1.118.830.565
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	822.807.400	2.000.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	11.448.692.415	6.556.683.520
4. Phải trả người lao động	314	V.14	5.757.623.570	2.637.986.741
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	25.397.154.899	14.777.203.339
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.076.683.058	1.886.281.564
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.17	8.912.328	1.103.928
II. Nợ dài hạn	330		3.403.130.640	4.597.681.889
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11b	3.403.130.640	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10		4.597.681.889
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.18	196.187.072.166	192.459.122.666
I. Vốn chủ sở hữu	410		196.187.072.166	192.459.122.666
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		123.926.300.000	123.926.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123.926.300.000	123.926.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.391.000.000	19.391.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.038.027.496	37.586.313.496
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.831.744.670	11.555.509.170
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		364.364.170	1.877.418.000
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		13.467.380.500	9.678.091.170
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		245.169.671.710	226.034.893.612

Lập, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Tuyết Minh

Nguyễn Thị Tuyết Minh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Huỳnh Ngọc Bích

Huỳnh Ngọc Bích

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	132.238.651.130	217.379.891.171
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.2	132.238.651.130	217.379.891.171
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	91.214.242.828	185.601.058.527
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		41.024.408.302	31.778.832.644
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.188.526.949	371.208.251
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	121.572.051	107.166.647
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			2.743.599
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	4.530.354.091	6.916.089.490
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	21.019.820.090	12.662.360.669
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		16.541.189.019	12.464.424.089
11. Thu nhập khác	31	VI.6	342.727.252	5.454.546
12. Chi phí khác	32	VI.7	10.465.365	4.416.528
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		332.261.887	1.038.018
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.873.450.906	12.465.462.107
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	3.406.070.406	2.787.370.937
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.13	13.467.380.500	9.678.091.170
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.001	699

Lập, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Tuyết Minh

Huỳnh Ngọc Bích

Lê Anh Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.873.450.906	12.465.462.107
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13.213.926.818	14.253.923.488
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(337.636.800)	(213.802.886)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(347.079.855)	(6.293.326)
- Chi phí lãi vay	06		-	2.743.599
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29.402.661.069	26.502.032.983
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.374.781.726)	(2.317.417.004)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(53.392.499.107)	68.314.462.507
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		15.328.742.178	10.066.369.959
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.846.982.018	(8.396.558.327)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(2.743.599)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.221.749.548)	(3.142.674.400)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(544.176.500)	(544.176.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12.954.821.616)	90.479.295.618
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.413.442.363)	(5.237.315.925)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		342.727.252	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.352.603	6.293.326
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.066.362.508)	(5.231.022.599)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	4.544.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(4.544.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.496.736.325)	(12.223.588.990)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.496.736.325)	(12.223.588.990)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(25.517.920.449)	73.024.684.029
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		78.327.020.017	5.111.022.297
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		341.924.520	191.313.691
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	53.151.024.088	78.327.020.017

Lập, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

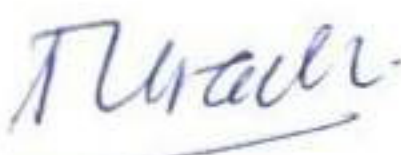
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tuyết Minh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Huỳnh Ngọc Bích

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Anh Vũ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Khoáng Sản Bình Định được thành lập theo Quyết định số 09/2001/QĐ-UB ngày 08 tháng 01 năm 2001 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bình Định về việc chuyển Công ty Khoáng Sản Bình Định thành Công ty Cổ phần Khoáng Sản Bình Định; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3503000009 ngày 08 tháng 01 năm 2001; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 15 tháng 5 năm 2012; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ chín ngày 30 tháng 06 năm 2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Bình Định cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 123.926.300.000 đồng (Một trăm hai mươi ba tỷ chín trăm hai mươi sáu triệu ba trăm ngàn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp; Khai thác chế biến và tiêu thụ các loại khoáng sản.

3. Ngành nghề kinh doanh: Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản từ quặng sa khoáng Titan và các loại quặng, khoáng sản khác; Các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản (trừ điều tra, thăm dò dầu khí); Kiểm tra, phân tích kỹ thuật các loại quặng khoáng sản; Mua bán các loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ khai thác và chế biến các loại quặng khoáng sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.2 Các khoản chi vay:

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

5.1 Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

5.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

5.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

6.1 Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

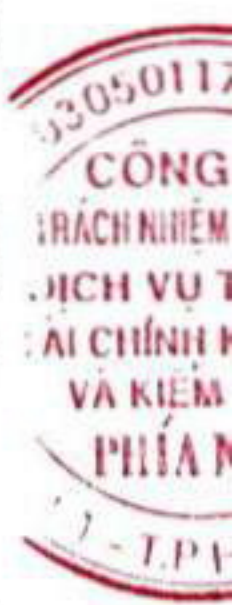
Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

10.1 Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

10.2 Thặng dư vốn cổ phần:

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

10.3 Vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

11.1 Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BÌNH ĐỊNH

Địa chỉ: 11 Hà Huy Tập, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

12.1 Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
* Tiền mặt	173.782.890	36.310.096
* Tiền gửi ngân hàng	52.977.241.198	78.290.709.921
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN.Bình Định (VND)	126.105.286	4.677.484.475
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN.Bình Định (VND)	42.815.907	42.548.541
- Ngân hàng NN & PTNT - CN.Bình Định (VND)	14.235.414	14.468.314
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN.Bình Định (# 807.73 USD)	18.698.950	18.311.239
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN.Bình Định (# 2,278,904.35 USD)	52.768.030.224	73.530.700.765
- Ngân hàng NN & PTNT - CN.Bình Định (# 317.66 USD)	7.355.417	7.196.587
Cộng	53.151.024.088	78.327.020.017

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.463.988.000	137.830.000
- XN Que hàn điện Khánh Hội		137.830.000
- Mineral Venture International (MVI)	3.463.988.000	
Cộng	3.463.988.000	137.830.000

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
* Trả trước cho người bán ngắn hạn	649.687.000	437.348.000
- Đoàn địa chất 502		30.000.000
- Công ty TNHH Tư vấn Thuế T.H		70.000.000
- Công ty TNHH TEP	390.775.000	302.500.000
- Công ty CP Xúc tiến đầu tư & SX Phúc Sơn		34.848.000
- Công ty TNHH DV TVTC Kế Toán & Kiểm toán Phía Nam	38.500.000	
- Công ty CP XNK Vật tư máy móc T&T	166.320.000	
- Công ty CP TOMECO Anh Khang	20.592.000	
- Đoàn Địa chất 505	33.500.000	
Cộng	649.687.000	437.348.000

4. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a- Phải thu ngắn hạn khác	225.100.178		456.512.800	
- Phải thu Quỹ phúc lợi	225.100.178		456.512.800	
b- Phải thu dài hạn khác	5.528.070.500		4.983.894.000	
* Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	5.528.070.500		4.983.894.000	
- Ký quỹ môi trường mỏ 73 ha Phù Cát	438.000.000		438.000.000	
- Ký quỹ môi trường mỏ 150 ha Phù Cát	5.010.870.500		4.466.694.000	
- Công ty TM Việt Phước (Đặt cọc thuê kho)	79.200.000		79.200.000	
Cộng	5.753.170.678		5.440.406.800	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

5. HÀNG TỒN KHO

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Thành phẩm

Cộng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	6.398.659.659		5.394.649.362	
	902.041.593		748.204.820	
	93.015.559.917		40.780.907.880	
Cộng	100.316.261.169		46.923.762.062	

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	42.054.384.488	145.939.008.916	21.864.743.396	896.112.606	210.754.249.406
- Mua trong năm	833.000.000	2.665.351.492	180.000.000		3.678.351.492
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		702.140.871			702.140.871
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		16.153.788.159	635.275.952		16.789.064.111
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	42.887.384.488	133.152.713.120	21.409.467.444	896.112.606	198.345.677.658
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	24.986.343.790	104.108.931.268	16.101.414.293	836.345.405	146.033.034.756
- Khấu hao trong năm	2.649.052.680	9.137.934.720	1.406.824.341	15.538.688	13.209.350.429
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán		16.153.788.159	635.275.952		16.789.064.111
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	27.635.396.470	97.093.077.829	16.872.962.682	851.884.093	142.453.321.074
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	17.068.040.698	41.830.077.648	5.763.329.103	59.767.201	64.721.214.650
Tại ngày cuối năm	15.251.988.018	36.059.635.291	4.536.504.762	44.228.513	55.892.356.584

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					
- Mua trong năm			32.950.000		32.950.000
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			32.950.000		32.950.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm			4.576.389		4.576.389
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			4.576.389		4.576.389
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm					
2. Tại ngày cuối năm			28.373.611		28.373.611

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

* Chi phí trả trước dài hạn

- Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ
- Phí cấp quyền khai thác mỏ
- Chi phí trồng rừng mỏ 73 ha Cát Thành
- Tiền thuê đất NMX 45 năm theo hợp đồng thuê đất
- Phí bảo lãnh của Ngân hàng BIDV - CN Bình Định
- Phí sử dụng tài liệu địa chất
- Kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	21.094.408.847	25.941.390.865
	589.593.000	1.023.843.200
	11.116.251.000	11.430.891.000
	182.401.839	555.250.089
	2.601.855.036	3.758.234.036
	72.029.629	99.040.740
	345.421.200	518.131.800
	6.186.857.143	8.556.000.000
	21.094.408.847	25.941.390.865

9. TÀI SẢN KHÁC

* Tài sản ngắn hạn khác

- Thuế GTGT được khấu trừ

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	4.243.685.542	2.353.778.274
	4.243.685.542	2.353.778.274
	4.243.685.542	2.353.778.274

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

10. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Vay dài hạn				4.597.681.889	4.597.681.889	4.597.681.889
- Tiền thuê đất nhà máy xi				4.597.681.889	4.597.681.889	4.597.681.889
Cộng				4.597.681.889	4.597.681.889	4.597.681.889

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Phải trả người bán ngắn hạn	1.067.595.234	1.067.595.234	1.118.830.565	1.118.830.565
- Công ty TNHH TM & DV Gia Long (than đá)	298.480.000	298.480.000	355.781.818	355.781.818
- Tiền bao nhựa (Cửa hàng Nguyễn Thị Chi Mai)			26.380.000	26.380.000
- Hiệu may Việt Huy			466.000.000	466.000.000
- Công ty TNHH Kiều Anh			41.672.727	41.672.727
- Công ty TNHH Xuân Phương			14.208.000	14.208.000
- Nguyễn Thị Minh Hiền (tiền mua gas bình)	34.630.000	34.630.000	34.100.000	34.100.000
- Công ty TNHH SX và TM Vũ Anh	245.390.184	245.390.184	180.688.020	180.688.020
- Cảng Quy Nhơn	321.637.250	321.637.250		
- CN Giám định Vinacontrol Quy Nhơn	42.457.800	42.457.800		
- Công ty TNHH Tư vấn thuế T.H	125.000.000	125.000.000		
b- Phải trả người bán dài hạn	3.403.130.640	3.403.130.640		
- Tiền thuê đất nhà máy xi trong 45 năm còn lại	3.403.130.640	3.403.130.640		
Cộng	4.470.725.874	4.470.725.874	1.118.830.565	1.118.830.565

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

* **Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

- DNTN Thương mại & Dịch vụ Gia Long
- IRIS Corporation- Hàn Quốc
- Công ty CP Chititan Việt Nam
- Công ty TNHH DV Kim Phát Thành

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
822.807.400	2.000.000.000
297.310.200	2.000.000.000
25.497.200	
500.000.000	
822.807.400	2.000.000.000

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Đầu năm		Số phát sinh trong năm		Cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu	Phải nộp
I. Thuế	1.752.142.944	6.489.425.607	44.465.099.982	38.607.360.954	576.716.191	11.171.737.882
- Thuế Giá trị gia tăng đầu ra			2.780.420.543	2.780.420.543		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu						
- Thuế xuất khẩu			17.242.140.422	17.242.140.422		
- Thuế nhập khẩu						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.686.510.184		3.406.070.406	2.221.749.548	502.189.326	
- Thuế thu nhập cá nhân	65.632.760		328.037.140	336.931.245	74.526.865	
- Thuế tài nguyên		6.489.425.607	20.653.799.550	15.971.487.275		11.171.737.882
- Tiền thuê đất			51.631.921	51.631.921		
- Thuế đất phi nông nghiệp						
- Thuế Môn bài			3.000.000	3.000.000		
II. Các khoản phải thu khác		67.257.913	1.914.046.940	1.704.350.320		276.954.533
- Phí bảo vệ môi trường		67.257.913	1.914.046.940	1.704.350.320		276.954.533
Cộng	1.752.142.944	6.556.683.520	46.379.146.922	40.311.711.274	576.716.191	11.448.692.415

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Lương phải trả công nhân viên

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

5.757.623.570

2.637.986.741

5.757.623.570

2.637.986.741

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

* Chi phí phải trả ngắn hạn

- Công ty TNHH tư vấn thuế T.H

- Công ty TNHH DV Tư vấn TC & Kiểm toán phía Nam

- Tiền thuê đất của 69,1 ha (mỏ 150 ha)

- Kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng (mỏ 150 ha)

- Thù lao HĐQT & BKS; thư ký Công ty tháng 12/2017

- Chi phí làm hàng xuất khẩu (Chi phí vận chuyển)

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

25.397.154.899

14.777.203.339

150.000.000

70.000.000

35.000.000

13.500.000.000

3.513.203.339

11.056.000.000

11.056.000.000

23.000.000

771.154.899

25.397.154.899

14.777.203.339

16. PHẢI TRẢ KHÁC

* Phải trả ngắn hạn khác

- Kinh phí Công đoàn

- Bảo hiểm Xã hội

- Bảo hiểm Y tế

- Bảo hiểm Thất nghiệp

- Phan Huy Hoàng

- Tạm thu thuế thu nhập cá nhân

- Thuế thu nhập cá nhân người ngoài công ty

- Cổ đông Quách Xiếu An

- Quỹ trả cổ tức

- Cổ tức 10% năm 2011 của cổ đông lưu ký sản chứng khoán SME

- Thù lao HĐQT; BKS và thư ký tháng 12/2018

- Khác

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

1.076.683.058

1.886.281.564

519.879.569

1.140.477.929

183.536.325

31.463.370

13.535.259

10.487.790

193.424.650

188.481.040

289.485.255

295.246.760

3.397.400

2.637.400

750.000

750.000

11.981.500

11.981.500

1.949.000

1.949.000

23.000.000

19.280.425

19.270.450

1.076.683.058

1.886.281.564

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI, BAN ĐIỀU HÀNH

- Quỹ khen thưởng

- Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành công ty

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

8.912.328

1.103.328

8.912.328

1.103.328

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	123.926.300.000	19.391.000.000	36.200.946.838		11.714.297.658	191.232.544.496
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					9.678.091.170	9.678.091.170
- Tăng khác			1.385.366.658			1.385.366.658
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác					9.836.879.658	9.836.879.658
Số dư đầu năm nay	123.926.300.000	19.391.000.000	37.586.313.496	-	11.555.509.170	192.459.122.666
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					13.467.380.500	13.467.380.500
- Tăng khác			1.451.714.000			1.451.714.000
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác (*)					11.191.145.000	11.191.145.000
Số dư cuối năm nay	123.926.300.000	19.391.000.000	39.038.027.496	-	13.831.744.670	196.187.072.166

Ghi chú:

(*) Giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được trích theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2018 số 05/NQ-ĐHĐCĐ-BMC ngày 28/04/2018.

Số tiền (VND)

- Trích cổ tức năm 2017

8.674.841.000

- Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017

967.809.000

- Thương ban điều hành năm 2017

96.781.000

- Quỹ đầu tư phát triển năm 2017

1.451.714.000

Cộng

11.191.145.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn của Công ty mẹ	0%		
- Vốn góp của đối tượng khác	100%	123.926.300.000	123.926.300.000
Cộng	100%	123.926.300.000	123.926.300.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu năm	123.926.300.000	123.926.300.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	123.926.300.000	123.926.300.000
- <i>Cổ tức lợi nhuận đã chia</i>	8.674.841.000	12.223.588.990

d/ Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.392.630	12.392.630
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	12.392.630	12.392.630
+ Cổ phiếu phổ thông	12.392.630	12.392.630
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.392.630	12.392.630
+ Cổ phiếu phổ thông	12.392.630	12.392.630
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP		

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	39.038.027.496	37.586.313.496
- Quỹ Đầu tư và Phát triển	39.038.027.496	37.586.313.496

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

* Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	2,280,029.74	3,243,219.78
Cộng	2,280,029.74	3,243,219.78

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	132.238.651.130	217.379.891.171
Cộng	132.238.651.130	217.379.891.171

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

		Năm nay	Năm trước
2. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
- Doanh thu thuần bán hàng		132.238.651.130	217.379.891.171
Cộng		132.238.651.130	217.379.891.171
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		91.214.242.828	185.601.058.527
Cộng		91.214.242.828	185.601.058.527
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		4.352.603	6.293.326
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		1.184.174.346	364.914.925
Cộng		1.188.526.949	371.208.251
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
- Lãi tiền vay			2.743.599
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		121.572.051	34.068.768
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			70.354.280
Cộng		121.572.051	107.166.647
6. THU NHẬP KHÁC			
- Thu nhập khác		342.727.252	5.454.546
Cộng		342.727.252	5.454.546
7. CHI PHÍ KHÁC			
- Chi phí khác		10.465.365	4.416.528
Cộng		10.465.365	4.416.528
8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP			
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Chi dịch vụ bao bì			
- Chi phí khấu hao TSCĐ			
- Dịch vụ mua ngoài		1.159.207.102	
- Các khoản chi phí bán hàng		3.333.884.909	6.916.089.490
- Chi phí bằng tiền khác		37.262.080	
Cộng		4.530.354.091	6.916.089.490



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

	Năm nay	Năm trước
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	4.946.836.280	2.989.127.034
- Chi phí đồ dùng văn phòng	45.621.592	41.403.046
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	41.249.257	48.646.757
- Thuế và lệ phí	12.011.144.562	7.169.523.191
- Dịch vụ mua ngoài	3.974.968.399	1.816.181.698
- Các khoản chi phí QLDN khác		597.478.943
Cộng	21.019.820.090	12.662.360.669
9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.950.199.680	53.781.136.609
- Chi phí nhân công	21.314.616.277	11.479.362.301
- Chi phí khấu hao TSCĐ	12.608.256.346	14.253.923.488
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.266.517.411	28.638.558.198
- Chi phí bằng tiền khác	3.389.813.437	422.918.000
Cộng	166.529.403.151	108.575.898.596
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	3.406.070.406	2.787.370.937
Cộng	3.406.070.406	2.787.370.937
11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	13.467.380.500	9.678.091.170
- Trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.064.590.000	1.015.935.000
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.402.790.500	8.662.156.170
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.392.630	12.392.630
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.001	699
12. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT	Năm nay	Năm trước
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	132.000.000	339.000.000
Cộng	132.000.000	339.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

13. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỶ

	Năm nay	Năm trước
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	16.873.450.906	12.465.462.107
- Tổng lợi nhuận chịu thuế 20%	16.873.450.906	12.465.462.107
- Tổng lợi nhuận chịu thuế 22% (Lợi nhuận năm 2015)		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	2.473.817.940	2.614.585.943
- Khoản điều chỉnh tăng chịu thuế 20%	2.473.817.940	2.614.585.943
- Khoản điều chỉnh tăng chịu thuế 22%		
+ Các khoản điều chỉnh giảm	337.636.800	213.802.886
+ Tổng thu nhập chịu thuế	19.009.632.046	14.866.245.164
- Tổng thu nhập chịu thuế 20%	19.009.632.046	14.866.245.164
- Tổng thu nhập chịu thuế 22%		
+ Thuế TNDN phải nộp năm nay	3.801.926.409	2.973.249.032
- Thuế TNDN năm nay chịu thuế 20%	3.801.926.409	2.973.249.032
- Thuế TNDN năm nay chịu thuế 22%		
+ Thuế TNDN được miễn, giảm	395.856.003	185.878.095
+ Thuế TNDN còn phải nộp	3.406.070.406	2.787.370.937
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.467.380.500	9.678.091.170

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1- Giao dịch giữa các bên liên quan: Không phát sinh

2- Về báo cáo bộ phận:

- Về lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản và chỉ có mặt hàng chủ yếu là các loại quặng khoáng sản titan, hoạt động sản xuất của công ty là một quy trình khép kín từ khâu khai thác đến khâu sản xuất ra thành phẩm tiêu thụ.

- Về khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất của Công ty nằm trong phạm vi một tỉnh.

3- Báo cáo về Công cụ tài chính:

Tình hình sử dụng công cụ tài chính phát sinh tại doanh nghiệp:

- Về hợp đồng kỳ hạn: Không phát sinh

4- Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Tuyết Minh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Huỳnh Ngọc Bích

Lập, ngày 15 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Anh Vũ